

**QUYẾT ĐỊNH**

**Quy định giá cụ thể sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi năm 2021  
trên địa bàn tỉnh Cà Mau**

**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH CÀ MAU**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015 (được sửa đổi, bổ sung năm 2017, 2019);*

*Căn cứ Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015 (được sửa đổi, bổ sung năm 2020);*

*Căn cứ Luật thủy lợi ngày 19 tháng 6 năm 2017;*

*Căn cứ Nghị định số 96/2018/NĐ-CP ngày 30 tháng 6 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết về giá sản phẩm, dịch vụ thủy lợi và hỗ trợ tiền sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi;*

*Căn cứ Thông tư số 280/2016/TT-BTC ngày 14 tháng 11 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định giá tối đa sản phẩm dịch vụ công ích thủy lợi;*

*Thực hiện Quyết định số 1477/QĐ-BTC ngày 05 tháng 8 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về giá tối đa sản phẩm dịch vụ công ích thủy lợi năm 2021;*

*Thực hiện Nghị quyết số 55/NQ-HĐND ngày 04 tháng 12 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh về giá cụ thể sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi năm 2021 trên địa bàn tỉnh Cà Mau;*

*Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tại Tờ trình số 531/TTr-SNN ngày 05 tháng 11 năm 2021.*

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1. Phạm vi điều chỉnh**

Quyết định này quy định giá cụ thể sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi năm 2021 trên địa bàn tỉnh Cà Mau đối với: đất trồng lúa; trồng mạ, rau, màu, cây công nghiệp ngắn ngày; sản xuất muối; chăn nuôi, nuôi trồng thủy sản, cây công nghiệp dài ngày, cây ăn quả, hoa và cây dược liệu; tiêu thoát nước khu vực nông thôn và đô thị trừ vùng nội thị.

**Điều 2. Đối tượng áp dụng**

1. Chủ sở hữu công trình thủy lợi, chủ quản lý công trình thủy lợi.
2. Tổ chức, cá nhân khai thác công trình thủy lợi.

3. Tổ chức, hộ gia đình, cá nhân sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi.

4. Các cơ quan, tổ chức, cá nhân khác có liên quan đến sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi trên địa bàn tỉnh Cà Mau.

### **Điều 3. Giá cụ thể sản phẩm dịch vụ công ích thủy lợi**

1. Giá cụ thể sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi đối với đất trồng lúa

STT	Biện pháp công trình	Giá cụ thể (đồng/ha)
<b>I</b>	<b>Đất trồng lúa 1 vụ</b>	
1	Tưới tiêu bằng động lực	1.055.000
2	Lợi dụng thủy triều để tưới, tiêu bằng trọng lực	512.400
3	Chỉ tạo nguồn tưới tiêu bằng trọng lực	292.800
4	Tưới tiêu bằng trọng lực và kết hợp động lực hỗ trợ	824.000
<b>II</b>	<b>Đất trồng lúa 2 vụ (lúa 2 vụ = lúa 1 vụ x 2)</b>	
1	Tưới tiêu bằng động lực	2.110.000
2	Lợi dụng thủy triều để tưới, tiêu bằng trọng lực	1.024.800
3	Chỉ tạo nguồn tưới tiêu bằng trọng lực	585.600
4	Tưới tiêu bằng trọng lực và kết hợp động lực hỗ trợ	1.648.000

2. Giá cụ thể đối với diện tích trồng mạ, rau, màu, cây công nghiệp ngắn ngày (40% đất trồng lúa)

STT	Biện pháp công trình	Giá cụ thể (đồng/ha/vụ)
1	Tưới tiêu bằng động lực	422.000
2	Lợi dụng thủy triều để tưới, tiêu bằng trọng lực	204.960
3	Chỉ tạo nguồn tưới tiêu bằng trọng lực	117.120
4	Tưới tiêu bằng trọng lực và kết hợp động lực hỗ trợ	329.600

3. Giá cụ thể đối với sản xuất muối (2% giá muối thành phẩm)

STT	Biện pháp công trình	Giá cụ thể (đồng)
1	Sản xuất muối (diêm nghiệp)	540.000

4. Giá cụ thể đối với cấp nước để chăn nuôi, nuôi trồng thủy sản và cấp nước cho cây công nghiệp dài ngày, cây ăn quả, hoa và cây dược liệu

STT	Các đối tượng dùng nước	Đơn vị tính	Giá cụ thể theo các biện pháp công trình
1	Cấp nước cho chăn nuôi		
a	Bơm	Đồng/m <sup>3</sup>	1.320
b	Hồ đập, kênh cống	Đồng/m <sup>3</sup>	900



2	Lợi dụng thủy triều cấp nước để nuôi trồng thủy sản	Đồng/ha/năm	1.250.000
3	Cấp nước tưới cho cây công nghiệp dài ngày, cây ăn quả, hoa và cây dược liệu (80% đối với đất trồng lúa 1 vụ, lợi dụng thủy triều để tưới, tiêu bằng trọng lực)	Đồng/ha/vụ	409.920

5. Giá cụ thể tiêu, thoát nước khu vực nông thôn và đô thị trừ vùng nội thị (5% đối với đất trồng lúa/vụ): 25.620 đồng/ha/vụ.

6. Giá cụ thể sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi quy định tại khoản 1, 2, 3, 4, 5 Điều này là giá không có thuế giá trị gia tăng.

**Điều 4. Quản lý, sử dụng tiền thu được từ cung ứng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi**

Thực hiện theo Điều 4 Thông tư số 280/2016/TT-BTC ngày 14 tháng 11 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định giá tối đa sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi.

**Điều 5. Tổ chức thực hiện**

1. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 25 tháng 12 năm 2021.

2. Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chủ trì, phối hợp với Giám đốc Sở Tài chính cùng các cơ quan, đơn vị có liên quan triển khai thực hiện Quyết định này.

3. Trong quá trình thực hiện có khó khăn, vướng mắc, đề nghị các cơ quan, đơn vị, tổ chức, hộ gia đình, cá nhân phản ánh kịp thời về Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn để tổng hợp, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, quyết định./.

**Nơi nhận:**

- Văn phòng Chính phủ;
- Bộ Tài chính (Vụ Pháp chế);
- Bộ Tư pháp (Cục Kiểm tra văn bản QPPL);
- TT. Tỉnh ủy; TT. HĐND tỉnh;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- BTT. UBMTTQ Việt Nam tỉnh;
- Các sở, ban, ngành, đoàn thể cấp tỉnh;
- Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố;
- Cổng Thông tin điện tử tỉnh;
- Lưu: VT. KT (Đ<sub>12</sub>.04) (01).KL51/12.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN  
KT. CHỦ TỊCH  
PHÓ CHỦ TỊCH**



**Lâm Văn Bi**